



CÔNG TY CỔ PHẦN KHỦ TRỪNG VIỆT NAM
Cao ốc VFC Tower, 29 Tôn Đức Thắng, P.Bến Nghé, Q.1, Tp.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán quý 4 từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022





CÔNG TY CỔ PHẦN KHỦ TRÙNG VIỆT NAM
Cao ốc VFC Tower, 29 Tôn Đức Thắng, P.Bến Nghé, Q.1, Tp.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán quý 4 từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

Gồm có:

- 01- Bảng cân đối kế toán*
- 02- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*
- 03- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ*
- 04- Thuyết minh báo cáo tài chính*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Kỳ kế toán quý 4 từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MS	TM	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
1	2	3	4	5
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2,389,094,850,002	1,530,821,203,974
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	208,420,873,572	692,146,001,851
1. Tiền	111		208,420,873,572	192,146,001,851
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	500,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		520,288,056,000	288,056,000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		520,288,056,000	288,056,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		601,170,542,499	230,241,590,188
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	591,204,827,031	212,270,284,721
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5,799,521,176	4,737,734,281
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	16,073,221,081	30,060,227,654
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.5	(11,907,026,789)	(16,826,656,468)
IV. Hàng tồn kho	140		1,050,040,621,188	605,202,380,985
1. Hàng tồn kho	141	V.6	1,074,685,031,365	658,501,267,514
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(24,644,410,177)	(53,298,886,529)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9,174,756,743	2,943,174,950
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.1	2,239,600,372	1,647,549,113
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6,935,156,371	1,295,625,837
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		366,172,226,102	368,923,980,800
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1,108,639,149	1,472,168,891
1. Phải thu dài hạn khác	216		1,108,639,149	1,472,168,891
II. Tài sản cố định	220		161,556,290,208	161,361,436,021
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	105,202,196,451	107,775,233,019
- Nguyên giá	222		266,935,666,357	260,680,509,289
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(161,733,469,906)	(152,905,276,270)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	56,354,093,757	53,586,203,002
- Nguyên giá	228		70,899,565,648	67,268,919,652
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(14,545,471,891)	(13,682,716,650)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.10	15,621,448,705	20,450,107,955
- Nguyên giá	231		27,647,980,011	31,716,634,011
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(12,026,531,306)	(11,266,526,056)
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	176,500,000,000	181,395,264,098
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	11,162,600,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		176,500,000,000	179,514,814,098
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	2,249,390,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	(11,531,540,000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		11,385,848,040	4,245,003,835
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	11,385,848,040	4,245,003,835
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2,755,267,076,104	1,899,745,184,774

CÔNG TY CỔ PHẦN KHỦ TRỪNG VIỆT NAMĐịa chỉ: Số 29, Đường Tôn Đức Thắng,
Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc vào ngày 31/12/2022

NGUỒN VỐN	MS	TM	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1,616,137,538,544	880,797,350,782
I. Nợ ngắn hạn	310		1,613,826,475,868	843,981,375,181
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	701,223,547,886	400,891,666,061
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		863,741,426	843,969,778
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	25,363,172,970	15,099,856,736
4. Phải trả người lao động	314		108,451,983,446	46,534,879,768
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	393,950,323,412	209,525,162,006
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1,228,639,720	3,071,599,300
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	167,442,007,285	137,477,443,312
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	182,407,561,586	-
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		32,895,498,137	30,536,798,220
II. Nợ dài hạn	330		2,311,062,676	36,815,975,601
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	2,311,062,676	36,815,975,601
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,139,129,537,560	1,018,947,833,992
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	1,139,129,537,560	1,018,947,833,992
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		417,146,140,000	320,888,640,000
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		417,146,140,000	320,888,640,000
2. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(20,000,000)	(20,000,000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		203,462,343,942	203,462,343,942
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		20,188,402,492	20,756,254,252
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		498,352,651,126	473,860,595,798
+ LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		432,636,653,532	307,297,634,816
+ LNST chưa phân phối kỳ này	421b		65,715,997,593	166,562,960,982
Tổng cộng nguồn vốn	440		2,755,267,076,104	1,899,745,184,774

NGƯỜI LẬP BIỂU / KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Phạm Thị Ngọc Phương

Lập, ngày 16 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trương Công Cứ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán quý 4 từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VNĐ

Stt	Diễn giải	T M	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế kỳ này	Lũy kế kỳ trước
100	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	896,217,889,847	644,621,942,052	3,250,924,265,573	2,224,437,842,861
110	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.2	49,640,311,860	33,428,958,724	274,143,185,651	148,332,169,449
120	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		846,577,577,987	611,192,983,328	2,976,781,079,922	2,076,105,673,412
130	4. Giá vốn hàng bán	VI.3	634,399,371,157	445,155,005,985	2,266,868,430,417	1,567,841,703,146
140	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		212,178,206,830	166,037,977,343	709,912,649,505	508,263,970,266
150	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.4	15,289,445,620	8,630,812,642	56,288,455,867	35,739,161,183
160	7. Chi phí tài chính	VI.5	11,439,279,147	9,164,869,922	37,619,557,680	29,354,676,648
161	- trong đó: chi phí lãi vay		2,513,242,974	925,016,715	9,626,305,429	5,494,574,217
170	8. Chi phí bán hàng	VI.6	124,309,724,351	93,785,390,296	388,581,305,582	272,368,161,162
180	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.7	8,130,756,264	11,395,039,359	54,535,187,552	38,700,263,685
190	10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD		83,587,892,688	60,323,490,408	285,465,054,558	203,580,029,954
200	11. Thu nhập khác		1,054,290,664	-46,907,580	5,300,472,688	4,133,580,442
210	12. Chi phí khác		679,201,323	459,435,763	3,293,578,343	2,143,050,552
220	13. Lợi nhuận khác		375,089,341	-506,343,343	2,006,894,345	1,990,529,890
230	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		83,962,982,029	59,817,147,064	287,471,948,903	205,570,559,844
240	15. Chi phí TNDN hiện hành	VI.8	18,246,984,436	11,804,080,743	58,474,898,145	40,519,372,454
250	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		0	0	-	0
260	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		65,715,997,593	48,013,066,321	228,997,050,758	165,051,187,390

NGƯỜI LẬP BIỂU / KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Phạm Thị Ngọc Phương

Lập, ngày 16 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trương Công Cứ

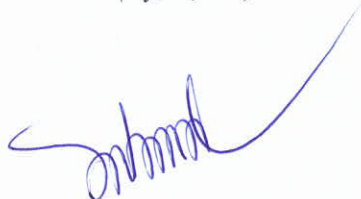
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2022	Năm 2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	287,471,948,903	205,570,559,844
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao TSCĐ và BDSĐT	02	21,500,002,254	20,262,918,370
Các khoản dự phòng	03	(45,105,646,031)	13,507,232,889
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(3,292,392,310)	(800,504,444)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(32,292,124,653)	(20,045,391,921)
Chi phí lãi vay	06	9,626,305,429	5,494,574,217
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	237,908,093,592	223,989,388,955
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(341,094,938,490)	193,209,686,268
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(416,183,763,851)	84,320,836,957
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	559,246,334,724	329,728,053,311
Tăng giảm chi phí trả trước	12	(7,732,895,464)	1,417,937,220
Tiền lãi vay đã trả	14	(7,295,542,193)	(5,735,754,615)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(58,980,305,303)	(36,033,986,683)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(24,345,987,287)	(14,877,025,133)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(58,479,004,272)	776,019,136,280
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(17,318,957,195)	(9,174,581,354)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	3,609,119,090	8,274,666,364
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(520,000,000,000)	(288,056,000)
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	2,249,390,000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	(28,685,405,563)	13,051,288,477
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(560,145,853,668)	11,863,317,487
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
2. Tiền thu từ đi vay	33	839,773,620,117	535,189,176,304
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(657,366,058,531)	(865,470,163,517)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(47,512,800,150)	(95,091,163,850)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	134,894,761,436	(425,372,151,063)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(483,730,096,504)	362,510,302,704
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	692,146,001,851	329,617,843,849
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi NT	61	4,968,225	17,855,298
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	208,420,873,572	692,146,001,851

NGƯỜI LẬP BIỂU / KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Phạm Thị Ngọc Phương

Lập, ngày 16 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trương Công Cứ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Khử Trùng Việt Nam (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty Khử Trùng Việt Nam trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn theo Quyết định số 70/QĐ-TTg ngày 03 tháng 5 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302327629 ngày 31 tháng 12 năm 2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 29 tháng 09 năm 2022.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 417.146.140.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Số 29, Đường Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Các đơn vị trực thuộc tính đến 31 tháng 12 năm 2022 gồm:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh phía Bắc	Số 147, Đường Hồ Đắc Di, Phường Quang Trung, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội
Chi nhánh Đà Nẵng	Số 292, Đường 2/9 Phường Hòa Cường Bắc, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng
Chi nhánh Quy Nhơn	Số 263, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Trần Hưng Đạo, TP. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định
Chi nhánh Nha Trang	Số 7, Đường Nguyễn Thiện Thuật, Phường Lộc Thọ, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa
Chi nhánh Nam Sông Hậu	Lô 30A3-3 KCN Trà Nóc I, Phường Trà Nóc, Quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ
Chi nhánh Bắc Sông Hậu	Số 612, Quốc lộ 91, Ấp Bình Phú 2, Xã Bình Hòa, Huyện Châu Thành, Tỉnh An Giang
Chi nhánh Đức Hòa Long An	Lô B, Số 107, KCN Thái Hòa, Ấp Tân Lập, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An.
Chi nhánh Hồ Chí Minh	Số 37, Đường Nguyễn Trung Ngạn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Điểm kinh doanh Sông Tiền	Số 154, Đường Lê Duẩn, Phường Mỹ Phú, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp
Điểm kinh doanh Đồng Nai	Số 32 Quốc Lộ 1, Ấp Hưng Nghĩa, Xã Hưng Lộc, Huyện Thống Nhất, Tỉnh Đồng Nai
Điểm kinh doanh Đak Lak	Số 170, Đường Chu Văn An, Phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk
Điểm kinh doanh Bắc Sông Hậu	Số 612, Quốc lộ 91, Ấp Bình Phú 2, Xã Bình Hòa, Huyện Châu Thành, Tỉnh An Giang
Điểm kinh doanh Nam Sông Hậu	Lô 30A3-3 KCN Trà Nóc I, Phường Trà Nóc, Quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ
Điểm kinh doanh phía Bắc	Số 147, Đường Hồ Đắc Di, Phường Quang Trung, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội
Điểm kinh doanh Trung Trung Bộ	Số 292, Đường 2/9 Phường Hòa Cường Bắc, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng
Điểm kinh doanh Nam Trung Bộ	Số 263, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Trần Hưng Đạo, TP. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định
Văn Phòng Bình Dương	Số 5/2, Ấp 1B, Xã An Phú, Thị Xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương
Kho Học Môn	Số 49, Nguyễn Ảnh Thủ, Phường Hiệp Thành, Quận 12.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 1.346 (31 tháng 12 năm 2021 là: 1.296).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh bao gồm: sản xuất, thương mại và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói: thuốc bảo vệ thực vật, vật tư bảo vệ thực vật, vật tư khử trùng (không sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói tại trụ sở).
- Cung cấp dịch vụ khử trùng, diệt sinh vật gây hại nông lâm sản và các vật thể khác.
- Mua bán: thuốc bảo vệ thực vật, vật tư bảo vệ thực vật, vật tư khử trùng. Mua bán vật tư, hóa chất phục vụ cho sản xuất nông nghiệp (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Buôn bán phân bón. Bán buôn hóa chất thuộc lĩnh vực công nghiệp, hóa chất thuộc lĩnh vực phụ gia thực phẩm. Bán buôn chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn.
- Dịch vụ xử lý, bảo dưỡng, vệ sinh môi trường trong nhà máy, kho tàng, văn phòng cơ quan, các công trình xây dựng. Dịch vụ chống mối mọt. Dịch vụ trừ mối cho các công trình xây dựng – đề đập – khách sạn – nhà hàng.
- Cho thuê văn phòng. Cho thuê kho bãi.
- Giám định hàng hóa: số lượng, chất lượng, quy cách, bao bì, giá trị hàng hóa, tổn thất, an toàn, vệ sinh và các yêu cầu giám định khác. Giám sát thi công và lắp đặt máy móc thiết bị. Tư vấn đầu tư.
- Nhân và chăm sóc giống cây nông nghiệp.
- Bán buôn bắp giống và các loại hạt ngũ cốc khác (trừ lúa, gạo) (thực hiện theo Thông tư 134/2013/TT-BTC).
- Đóng gói giống cây trồng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty

Công ty được cấu trúc theo hình thức sở hữu trực tiếp .

6. Công ty liên doanh không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập báo cáo tài chính

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH Hải Yên	Số 50, Đường Trần Phú, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa		

Nguyên nhân không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi là do Công ty đã khởi kiện tranh chấp về tỷ lệ góp vốn vào Công ty TNHH Hải Yên, do đó, đã cản trở đáng kể vào chuyển giao vốn cho Công ty. Theo hướng dẫn tại đoạn 28, Chuẩn mực 08 – Thông tin tài chính về những khoản góp vốn liên doanh, khoản đầu tư này được hạch toán theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính .

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính , kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty từ 01/01 đến 31/12.

4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG**1. Ngoại tệ**

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng CP Công Thương Việt Nam (Vietinbank);
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ;

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4. Đầu tư tài chính***Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản khoản tiền gửi có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác***Đầu tư vào công ty liên kết***

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào công ty liên kết ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh. Sau đó, giá trị của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng giảm tương ứng với phần sở hữu của Công ty trong lãi lỗ của công ty liên kết sau ngày mua.

Các khoản phân phối từ công ty liên kết sau ngày mua được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên doanh

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên doanh khi Công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào công ty liên doanh ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh. Sau đó, giá trị của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng giảm tương ứng với phần sở hữu của Công ty trong lãi lỗ của công ty liên doanh sau ngày mua.

Các khoản phân phối từ công ty liên doanh sau ngày mua được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư khác

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, đối với các khoản đầu tư chứng khoán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước và là chứng khoán mua bán tự do trên thị trường khi giá chứng khoán thực tế trên thị trường thấp hơn giá trị của khoản đầu tư chứng khoán đang hạch toán trên sổ kế toán, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư chứng khoán được trích lập để phản ánh khoản lỗ do tổn thất với mức tối đa bằng giá trị đầu tư thực tế đang hạch toán trên sổ kế toán để bảo đảm phản ánh giá trị các khoản đầu tư không cao hơn giá trên thị trường

Đối với các khoản đầu tư khác

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, đối với các khoản đầu tư khác không phải là đầu tư chứng khoán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước và không phải là chứng khoán tự do mua bán trên thị trường, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác được trích lập khi có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của doanh nghiệp với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài Chính nhưng tối đa bằng giá trị đầu tư thực tế đang hạch toán trên sổ kế toán.

5. Nợ phải thu***Nguyên tắc ghi nhận***

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 8/8/2019 của Bộ tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị các khoản nợ phải thu không cao hơn giá trị có thể thu hồi được.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh .

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm

tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 8/8/2019 của Bộ tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
▪ Máy móc thiết bị	03 – 08 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	05 – 10 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05 năm

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế là giá trị quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất từ 20 – 50 năm.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

9. Thuê tài sản***Phân loại thuê tài sản***

Thuê tài chính là thuê tài sản mà bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản cho bên thuê. Tất cả các khoản thuê khác được phân loại là thuê hoạt động.

Thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản.

10. Cho thuê tài sản***Cho thuê hoạt động***

Tài sản cho thuê hoạt động được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo cách phân loại tài sản của Công ty.

Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ khi phát sinh. Doanh thu cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán.

Khấu hao tài sản cho thuê hoạt động được thực hiện trên cơ sở nhất quán với chính sách khấu hao của bên cho thuê áp dụng đối với những tài sản tương tự.

11. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm bất động sản như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc

17 – 30 năm

- Quyền sử dụng đất có thời hạn 48 – 50 năm
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn Không khấu hao

Khi thanh lý/bán bất động sản đầu tư, chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

12. Chi phí xây dựng dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

13. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ và chi phí sửa chữa tài sản. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh :

- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 01 năm đến 03 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh ;
- Chi phí mua bảo hiểm tài sản được phân bổ trong thời gian 12 tháng.

14. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

15. Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

16. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

17. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán .

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong kỳ vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Quỹ đầu tư phát triển và các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

18. Doanh thu và thu nhập khác***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thu nhập đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Kết quả kinh doanh của công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh tương ứng với tỷ lệ sở hữu của Công ty trong công ty liên doanh liên kết.

Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định, bất động sản đầu tư và chi phí thanh lý.

19. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

21. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ tỷ giá hối đoái.

22. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

23. Thuế***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành là 20%.

Ưu đãi, miễn giảm thuế

Đối với dự án “ Trung tâm kho vận sản xuất thuốc bảo vệ thực vật, phân bón công suất 9.500 tấn sản phẩm/năm”, theo giấy chứng nhận đầu tư số 7433845372 do Ban Quản Lý Khu Kinh Tế Tỉnh Long An cấp ngày 15/03/2016, Công ty được áp dụng mức thuế suất ưu đãi bằng 17% trong thời hạn 10 năm kể từ năm đầu tiên phát sinh thu nhập chịu thuế và bằng 20% lợi nhuận thu được trong các năm tiếp theo. Đồng thời, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế từ năm 2017 đến 2018, và giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo từ năm 2019 đến năm 2022.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí để tính lãi, lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Giống cây trồng: không chịu thuế
- Thuốc nông dược: 5%
- Các dịch vụ khác: 10%

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 29, Đường Tôn Đức Thắng,

Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc vào ngày 31/12/2022

Các báo cáo thuế của các công ty trong Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế đối với báo cáo thuế của các công ty trong Công ty.

24. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

I. CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

	Đơn vị tính : VNĐ	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1 Tiền		
- Tiền mặt	556,137,520	1,202,782,685
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	207,864,736,052	190,943,219,166
- Các khoản tương đương tiền	-	500,288,056,000
Cộng	208,420,873,572	692,434,057,851

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
2 Các khoản đầu tư tài chính		
<i>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</i>	176,500,000,000	181,395,264,098
- Đầu tư vào công ty con	-	-
+ Giá gốc	-	11,162,600,000
+ Dự phòng	-	(11,162,600,000)
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;	176,500,000,000	179,514,814,098
+ Giá gốc	-	179,514,814,098
Công ty TNHH Hải Yến	-	179,514,814,098
+ Dự phòng	-	-
- Đầu tư vào đơn vị khác;	-	1,880,450,000
+ Giá gốc	-	2,249,390,000
Công ty CP Bảo vệ Thực vật Sài Gòn	-	2,249,390,000
+ Dự phòng	-	(368,940,000)
Công ty CP Bảo vệ Thực vật Sài Gòn	-	(368,940,000)
Số lượng CP đầu tư vào Cty BVTV Sài Gòn : 71500CP	-	-
Cộng	176,500,000,000	181,395,264,098

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
3 Phải thu của khách hàng		
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	591,204,827,031	212,270,284,721
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng không có		
b) Dự phòng nợ phải thu khó đòi		
Số đầu năm	16,826,656,468	22,403,685,319
+ Lũy kế phát sinh tăng trong năm	15,689,018,282	10,504,692,975
+ Lũy kế phát sinh giảm trong năm	20,608,647,961	16,081,721,826
Số dư cuối năm	11,907,026,789	16,826,656,468

CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 29, Đường Tôn Đức Thắng,

Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc vào ngày 31/12/2022

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
4 Phải thu khác		
<i>a) Ngắn hạn</i>		
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu tạm kê khai khấu trừ	-	442,706,311
- Phải thu về khách hàng liên quan tiền đất	1,140,000,000	1,740,000,000
- Phải thu người lao động về thuế TNCN nộp hộ	5,224,439,045	2,564,660,661
- Phải thu của nhà cung cấp Syngenta VN liên quan thỏa thuận đổi trả	-	12,595,425,064
- Phải thu khác	7,029,812,730	8,343,293,048
- Tạm ứng	1,935,196,133	3,079,334,745
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	743,773,173	1,294,807,825
Cộng	16,073,221,081	30,060,227,654
<i>b) Dài hạn</i>		
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	1,108,639,149	1,472,168,891
Cộng	1,108,639,149	1,472,168,891
5 Nợ xấu		
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán		
+ Giá gốc nợ	6,965,925,997	12,413,167,808
+ Giá trị có thể thu hồi	3,542,503,016	8,689,217,465
- Tổng giá trị các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi		
+ Giá gốc nợ	11,371,021,668	17,339,310,847
+ Giá trị có thể thu hồi	2,887,417,860	4,236,604,722
Tại ngày báo cáo, các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã được trích lập dự phòng đầy đủ		
6 Hàng tồn kho:		
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Hàng đang đi trên đường;	11,752,135,200	40,384,416,788
- Nguyên liệu, vật liệu;	302,575,411,985	311,342,656,794
- Công cụ, dụng cụ;	3,862,392,371	2,213,358,977
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	9,082,598,620	11,209,425,621
- Thành phẩm;	76,111,425,344	53,879,926,655
- Hàng hóa;	671,301,067,845	239,471,482,679
Cộng	1,074,685,031,365	658,501,267,514
<i>Dự phòng hàng tồn kho</i>		
Số đầu năm	(53,298,886,529)	(33,692,674,789)
+ Lũy kế phát sinh tăng trong năm	(9,517,783,320)	(46,911,675,776)
+ Lũy kế phát sinh giảm trong năm	38,172,259,672	27,305,464,036
Số dư cuối năm	(24,644,410,177)	(53,298,886,529)
7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:		

Phụ lục 1 trang 22

CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 29, Đường Tôn Đức Thắng,
Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc vào ngày 31/12/2022

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

<i>Khoản mục</i>	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>TSCĐ vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá			
Số dư Đầu kỳ	62,134,736,039	5,134,183,613	67,268,919,652
- Mua trong năm	-	996,652,000	996,652,000
- Tặng khác	3,615,894,000	-	3,615,894,000
- Thanh lý, nhượng bán	-	981,900,000	981,900,000
- Giảm khác	4	-	4
Số dư Cuối kỳ	65,750,630,035	5,148,935,613	70,899,565,648
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư Đầu kỳ	8,928,103,361	4,754,613,289	13,682,716,650
- Khấu hao trong năm	1,375,634,202	469,021,039	1,844,655,241
- Thanh lý, nhượng bán	-	981,900,000	981,900,000
Số dư Cuối kỳ	10,303,737,563	4,241,734,328	14,545,471,891
Giá trị còn lại			
- Tại ngày Đầu kỳ	53,206,632,678	379,570,324	53,586,203,002
- Tại ngày Cuối kỳ	55,446,892,472	907,201,285	56,354,093,757
<i>- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng:</i>			
	395,656,844	3,614,463,500	4,010,120,344

9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

<i>Khoản mục</i>	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Nhà, Văn phòng làm việc</i>	<i>Tổng cộng</i>
<i>a) Bất động sản đầu tư cho thuê</i>			
Nguyên giá			
Số dư Đầu kỳ	7,619,891,500	19,555,738,511	27,175,630,011
Số dư Cuối kỳ	7,619,891,500	19,555,738,511	27,175,630,011
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư Đầu kỳ	-	11,266,526,056	11,266,526,056
- Khấu hao trong năm	-	760,005,250	760,005,250
Số dư Cuối kỳ	-	12,026,531,306	12,026,531,306
Giá trị còn lại			
- Tại ngày Đầu kỳ	7,619,891,500	8,289,212,455	15,909,103,955
- Tại ngày Cuối kỳ	7,619,891,500	7,529,207,205	15,149,098,705
<i>b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá</i>			
Nguyên giá			
Số dư Đầu kỳ	4,541,004,000	-	4,541,004,000
- Thanh lý, nhượng bán	452,760,000	-	452,760,000
- Giảm khác	3,615,894,000	-	3,615,894,000
Số dư Cuối kỳ	472,350,000	-	472,350,000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư Đầu kỳ	-	-	-
Số dư Cuối kỳ	-	-	-
Giá trị còn lại			
- Tại ngày Đầu kỳ	4,541,004,000	-	4,541,004,000
- Tại ngày Cuối kỳ	472,350,000	-	472,350,000

CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 29, Đường Tôn Đức Thắng,

Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc vào ngày 31/12/2022

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
10. Chi phí trả trước		
<i>a) Ngắn hạn</i>		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	832,592,255	609,524,972
- Chi phí thuê VP, kho bãi	194,484,244	193,574,325
- Bảo hiểm	487,210,990	326,871,799
- Chi phí trả trước khác	725,312,883	517,578,017
Cộng	2,239,600,372	1,647,549,113
<i>b) Dài hạn</i>		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	4,627,668,188	4,196,493,195
- Chi phí thuê VP, kho bãi	466,664	1,166,660
- Chi phí trả trước khác	6,757,713,188	47,343,980
Cộng	11,385,848,040	4,245,003,835
11. Vay và nợ thuê tài chính		
Vay ngắn hạn		
+ Giá trị	182,407,561,586	-
+ Số có khả năng trả nợ	182,407,561,586	-
- Trong năm		
+ Lũy kế phát sinh tăng trong năm	839,773,620,117	535,189,176,304
+ Lũy kế phát sinh giảm trong năm	657,366,058,531	865,470,163,517
12. Phải trả người bán		
CÔNG TY TNHH SYNGENTA VIỆT NAM	525,163,435,567	236,874,357,172
ITOCHU CHEMICAL FRONTIER CORPORATION	36,164,620,800	27,581,647,500
INTECH ORGANICS AUSTRALIA PTY LTD	34,022,371,680	-
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN MẠNH ĐAN	33,024,000,000	-
- Phải trả cho các đối tượng khác	72,849,119,839	136,435,661,389
Cộng	701,223,547,886	400,891,666,061
13. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước		
<i>Phụ lục 2 trang 23</i>		
14. Chi phí phải trả		
<i>Ngắn hạn</i>		
- Chi phí phải trả chính sách bán hàng	393,950,323,412	209,525,162,006
Cộng	393,950,323,412	209,525,162,006

CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG VIỆT NAMĐịa chỉ: Số 29, Đường Tôn Đức Thắng,
Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc vào ngày 31/12/2022

15. Phải trả khác**a) Ngắn hạn**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Kinh phí công đoàn;	496,636,383	743,245,871
- Bảo hiểm xã hội;	11,733,784	2,303,768,468
- Bảo hiểm y tế;	0	315,500,689
- Bảo hiểm thất nghiệp;	-	127,283,537
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	513,973,267	676,420,017
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	3,480,048,000	2,540,168,000
- Phải trả lại thuế TNCN thu thừa của CBCNV	70,196,627	195,995,917
- Tiền mượn công ty TNHH Hải Yến	116,500,000,000	116,500,000,000
- Phải trả tiền nhận ủy thác góp vốn vào Cty TNHH Hải Yến	34,784,900,000	
- Doanh thu nhận trước	1,228,639,720	2,457,279,440
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	11,584,519,223	11,617,781,373
Cộng	168,670,647,005	137,477,443,312

b) Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2,311,062,676	2,031,075,601
- Phải trả tiền nhận ủy thác góp vốn vào Cty TNHH Hải Yến		34,784,900,000
Cộng	2,311,062,676	36,815,975,601

16. Vốn chủ sở hữu**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Xem phụ lục 3 trang 24

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn góp của các cổ đông	417,146,140,000	320,888,640,000
Cộng	417,146,140,000	320,888,640,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	417,146,140,000	320,888,640,000
+ Vốn góp Đầu kỳ	320,888,640,000	320,888,640,000
+ Vốn góp tăng trong năm	96,257,500,000	-
+ Vốn góp Cuối kỳ	417,146,140,000	320,888,640,000

d) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành:	41,714,614	32,088,864
+ Số lượng cổ phiếu phổ thông trước khi phát hành thêm	32,088,864	32,088,864
+ Số lượng cổ phiếu phổ thông phát hành thêm	9,625,750	
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng:	41,714,614	32,088,864
+ Số lượng cổ phiếu phổ thông trước khi phát hành thêm	32,088,864	32,088,864
+ Số lượng cổ phiếu phổ thông phát hành thêm	9,625,750	
Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại (cổ phiếu quỹ):	2,000	2,000

CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 29, Đường Tôn Đức Thắng,

Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc vào ngày 31/12/2022

Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành:	41,712,614	32,088,864
+ Số lượng cổ phiếu phổ thông trước khi phát hành thêm	32,088,864	32,088,864
+ Số lượng cổ phiếu phổ thông phát hành thêm	9,625,750	-
Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10000 VND/ cổ phần		
<i>e) Cổ tức đã trả</i>	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Cổ tức đã trả của cổ phiếu phổ thông	80,217,160,000	96,260,592,000
<i>f) Các quỹ của doanh nghiệp:</i>	Cuối kỳ	Đầu kỳ
+ Quỹ đầu tư phát triển;	203,462,343,942	203,462,343,942
+ Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	17,475,127,025	17,475,127,025
+ Quỹ Hoạt động xã hội	2,713,275,467	3,281,127,227
Cộng	223,650,746,434	224,218,598,194
17. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	Cuối kỳ	Đầu kỳ
<i>a) Tài sản nhận giữ hộ:</i>	131,488,630,480	66,931,965,948
<i>b) Ngoại tệ các loại:</i>		
USD	55,648.20	86,578.81
<i>c) Nợ khó đòi đã xử lý:</i>	36,064,174,134	36,003,083,930
VI THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH		
1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Kỳ này	Kỳ trước
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	759,876,132,749	510,629,597,252
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	133,275,141,976	131,968,607,566
- Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng	3,066,615,122	2,023,737,234
Cộng	896,217,889,847	644,621,942,052
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	Kỳ này	Kỳ trước
- Chiết khấu thương mại;	49,640,311,860	29,371,242,628
- Hàng bán bị trả lại	-	4,057,716,096
Cộng	49,640,311,860	33,428,958,724
3 Giá vốn hàng bán	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán;	552,557,069,753	369,264,358,959
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	81,652,300,092	75,700,645,714
- Chi phí kinh doanh dịch vụ cho thuê văn phòng;	190,001,312	190,001,313
Cộng	634,399,371,157	445,155,005,985
4 Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6,546,843,657	5,902,402,017
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	4,301,672,072	195,884,957
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;	4,439,114,477	2,532,491,535
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	1,815,414	34,133
Cộng	15,289,445,620	8,630,812,642

CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 29, Đường Tôn Đức Thắng,

Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc vào ngày 31/12/2022

	Kỳ này	Kỳ trước
5 Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay;	2,513,242,974	925,016,715
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;	7,127,258,000	7,658,181,434
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	2,167,733,173	960,621,773
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;	(368,955,000)	(378,950,000)
Cộng	11,439,279,147	9,164,869,922
6 Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	738,359,999	(263,994,138)
- Các khoản khác	315,930,665	217,086,558
Cộng	1,054,290,664	(46,907,580)
7 Chi phí khác		
- Các khoản bị phạt;	79,533	24,650,000
- Các khoản khác	679,121,790	434,785,763
Cộng	679,201,323	459,435,763
8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
<i>a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>		
- Chi phí lương và chi phí khác	113,531,627,458	85,858,113,522
- Chi phí khấu hao	1,334,270,364	1,253,532,241
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	9,443,826,529	6,673,744,533
Cộng	124,309,724,351	93,785,390,296
<i>b) Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ</i>		
- Chi phí lương và chi phí khác	6,865,140,240	7,778,787,811
- Chi phí khấu hao	437,454,645	317,919,551
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	828,161,379	3,298,331,997
Cộng	8,130,756,264	11,395,039,359
9 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu; thành phẩm hàng hóa	634,399,371,157	445,155,005,985
- Chi phí nhân công; và chi phí khác	120,396,767,698	93,636,901,333
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,771,725,009	1,571,451,792
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	10,271,987,908	9,972,076,530
Cộng	766,839,851,772	550,335,435,640
10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	18,246,984,436	11,804,080,743

CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 29, Đường Tôn Đức Thắng,

Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc vào ngày 31/12/2022

11. Thu nhập của các thành viên Hội Đồng Quản Trị- Ban Điều Hành

STT	Họ và tên	Chức vụ	Thu nhập Q4/2022	Thu nhập Q4/2021
1	Nguyễn Bạch Tuyết	Chủ tịch HĐQT/P TGD	547,000,000	448,503,000
2	Trương Công Cứ	TV HĐQT/Tổng Giám Đốc	547,000,000	430,266,000
3	Trần Văn Dũng	TV HĐQT/P.TGD	387,000,000	
4	Nguyễn Vũ Thùy Hương	TV HĐQT	3,000,000	
5	Nguyễn Thanh Tùng	TV HĐQT	3,000,000	
6	Mai Tuấn Anh	TV HĐQT	3,000,000	
7	Đào Xuân Trọng	Phó TGD	260,000,000	
	CỘNG HĐQT VÀ BDH		1,750,000,000	878,769,000
8	Võ Văn Quốc	Trưởng BKS	62,000,000	60,000,000
9	Nguyễn Anh Tuấn	TV BKS	32,000,000	30,000,000
10	Phan Thị Bích Lan	TV BKS	32,000,000	30,000,000
	CỘNG BAN KIỂM SOÁT		126,000,000	120,000,000

12. Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc vào ngày 31/12/2022 được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 16 tháng 01 năm 2023.



Phạm Thị Ngọc Phương
Người lập/ Kế toán trưởng
 Tp. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 01 năm 2023



Trương Công Cứ
Tổng giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN KHỦ TRỪNG VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 29, Đường Tôn Đức Thắng,
Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc vào ngày 31/12/2022

Phụ lục 1**7. Tàng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư Đầu kỳ	140,906,494,997	24,707,699,137	86,471,621,966	4,156,020,015	4,438,673,174	260,680,509,289
- Mua trong năm	265,547,695	4,982,706,221	10,346,005,913	246,915,366	481,130,000	16,322,305,195
- Thanh lý, nhượng bán	-	258,436,364	9,726,711,763	82,000,000	-	10,067,148,127
Số dư Cuối kỳ	141,172,042,692	29,431,968,994	87,090,916,116	4,320,935,381	4,919,803,174	266,935,666,357
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư Đầu kỳ	55,420,401,925	17,689,353,258	72,385,079,722	4,156,020,015	3,254,421,350	152,905,276,270
- Khấu hao trong năm	10,337,130,118	3,179,575,210	4,646,564,372	40,204,380	691,867,683	18,895,341,763
- Thanh lý, nhượng bán	-	258,436,364	9,726,711,763	82,000,000	-	10,067,148,127
Số dư Cuối kỳ	65,757,532,043	20,610,492,104	67,304,932,331	4,114,224,395	3,946,289,033	161,733,469,906
Giá trị còn lại						
- Tại ngày Đầu kỳ	85,486,093,072	7,018,345,879	14,086,542,244	-	1,184,251,824	107,775,233,019
- Tại ngày Cuối kỳ	75,414,510,649	8,821,476,890	19,785,983,785	206,710,986	973,514,141	105,202,196,451

- Nguyên giá TSCĐ Cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;

12,520,547,916 **8,399,003,392** **53,765,050,702** **4,074,020,015** **914,628,870** **79,673,250,895**

CÔNG TY CỔ PHẦN KHỦ TRỪNG VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 29, Đường Tôn Đức Thắng,

Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc vào ngày 31/12/2022

Phụ lục 2**14. Thuế và các khoản (phải thu) / phải nộp Nhà nước**

	Tại ngày 01/01/2022		Trong kỳ		Tại ngày 31/12/2022	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
	VND		VND		VND	
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	-	144,124,831	207,728,712,993	207,469,351,349	-	403,486,475
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	25,378,526,692	25,378,526,692	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	5,139,835,743	5,135,887,012	-	3,948,731
Thuế TNDN	-	11,789,780,744	67,830,448,840	61,373,245,083	-	18,246,984,501
Thuế thu nhập cá nhân	-	2,501,816,616	13,778,284,562	10,655,448,968	-	5,624,652,210
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	23,094,978	23,094,978	-	-
Thuế môi trường	-	-	546,417,200	546,417,200	-	-
Các loại thuế khác	-	664,134,545	15,601,775,414	15,181,808,906	-	1,084,101,053
Cộng	-	15,099,856,736	336,027,096,423	325,763,780,188	-	25,363,172,970

CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 29, Đường Tôn Đức Thắng,
Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc vào ngày 31/12/2022

Phụ lục 3**16. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu		Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ		Cộng
	VND	VND		VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư tại ngày 31/12/2020	320,888,640,000	(20,000,000)	203,462,343,942	19,754,925,699	435,618,540,885	165,051,187,390	(5,599,321,985)	979,704,450,526		
Lãi trong năm 2021								165,051,187,390		
Trích quỹ cho năm 2020+2021								(5,599,321,985)		
Trích quỹ khen thưởng cho năm 2020 + 2021								(18,802,709,910)		
Chi trả cổ tức năm 2020+2021								(96,260,592,000)		
Giảm khác								(6,146,508,582)		
Số dư tại ngày 31/12/2021	320,888,640,000	(20,000,000)	203,462,343,942	20,756,254,252	473,860,595,798	228,997,050,758	(18,145,180,029)	1,018,947,833,992		
Lãi trong năm 2022								228,997,050,758		
Trích quỹ khen thưởng cho năm 2022								(22,947,889,933)		
Chi trả cổ tức năm 2021								(80,217,160,000)		
Tăng khác	96,257,500,000							(101,339,945,498)		
Giảm khác								(567,851,760)		
Số dư tại ngày 31/12/2022	417,146,140,000	(20,000,000)	203,462,343,942	20,188,402,492	498,352,651,126	228,997,050,758	(1,139,129,537,559)	1,139,129,537,559		

